

Số: 2905/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2024

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long tại Tờ Trình số 253/TTr-SNN&PTNT, ngày 13/12/2023 và Tờ Trình số 230/TTr-SNN&PTNT, ngày 21/11/2023.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là giá cây trồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2024.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện Quyết định này đúng quy định. Thường xuyên phối hợp với các địa phương, các sở, ban ngành rà soát, đánh giá, tổng hợp giá cây trồng và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khi giá cây trồng có biến động tăng từ 20% trở lên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ký và thay thế Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2023./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT.TU và HĐND tỉnh;
- TT.UBND tỉnh;
- LĐ VP.UBND tỉnh;
- Phòng KTNV;
- TTTH-CB tỉnh;
- Lưu: VT. 6.14.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

# GIÁ CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Kèm theo Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

## I. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ CÂY TRỒNG

1. Đối với cây hàng năm, giá cây trồng được tính bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một (01) vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba (03) năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương theo thời giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm xác định giá, theo công thức sau đây:

$$\text{Mức bồi thường (01m}^2\text{)} = \frac{\text{Năng suất cao nhất 01 vụ (kg/m}^2\text{)}}{\text{Giá bán trung bình (đồng/kg)}} \times \text{Giá bán trung bình (đồng/kg)}$$

2. Đối với cây lâu năm, giá cây trồng được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm xác định giá mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính giá cây trồng được xác định như sau:

a) Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời gian xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương, tại thời điểm xác định giá.

b) Cây ăn trái đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính là giá bán vườn cây. Giá bán vườn cây được tính bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng ở thị trường địa phương tại thời điểm xác định giá.

c) Cây lấy gỗ đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm xác định giá.

## II. GIÁ CÂY ẺN TRÁI (CAT)

### 1. Nhóm 1

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 1 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 1 năm đến dưới 3 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 3 năm đến 10 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 10 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Mận	đồng/cây	120.000	380.000	650.000	200.000
2	Táo, Sơ ri	đồng/cây	75.000	320.000	385.000	125.000
3	Ổi	đồng/cây	100.000	205.000	235.000	85.000
4	Tiêu	đồng/trụ	75.000	270.000	360.000	110.000
5	Trầu	đồng/trụ	70.000	130.000	240.000	115.000
6	Chuối (cao trên 1m)	đồng/cây	65.000	120.000	-	-
7	Cam	đồng/cây	130.000	470.000	575.000	210.000
8	Quýt	đồng/cây	135.000	535.000	680.000	285.000
9	Thanh long					
	- Trồng trụ:	đồng/trụ	130.000	365.000	580.000	225.000
	- Trồng leo giàn	đồng/m <sup>2</sup>	90.000	130.000	200.000	75.000
10	Chanh, tắc (hạnh)	đồng/cây	115.000	320.000	430.000	150.000
11	Đu đủ	đồng/cây	60.000	200.000	-	-
12	Gấc	đồng/gốc	70.000	380.000	430.000	-
13	Mít siêu sớm	đồng/gốc	200.000	700.000	1.200.000	450.000

## 2. Nhóm 2

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 3 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 3 năm đến dưới 5 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 5 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Dâu	đồng/cây	160.000	500.000	900.000	400.000
2	Sapo, nhãn	đồng/cây	300.000	700.000	1.600.000	800.000
3	Bưởi	đồng/cây	300.000	800.000	1.800.000	1.000.000
4	Các giống mít khác: mít Nghệ, Tó nữ, Ruột đỏ...(trừ giống mít Siêu sớm)	đồng/cây	300.000	750.000	1.400.000	550.000
5	Dừa	đồng/cây	300.000	1.200.000	1.800.000	1.000.000
6	Xoài	đồng/cây	300.000	1.200.000	1.800.000	1.000.000
7	Vú sữa	đồng/cây	350.000	1.100.000	1.900.000	1.000.000
8	Cóc, Ca cao	đồng/cây	175.000	310.000	590.000	255.000
9	Sa kê, bơ	đồng/cây	165.000	570.000	730.000	345.000
10	Mãng cầu, Lêkima, Cà phê	đồng/cây	190.000	300.000	585.000	225.000
11	Khế, chùm ruột, Cau, Lựu,...	đồng/cây	125.000	215.000	285.000	125.000

### 3. Nhóm 3

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 5 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 5 năm đến dưới 7 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 7 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Sầu riêng	đồng/cây	1.200.000	3.800.000	9.000.000	6.000.000
2	Thanh trà	đồng/cây	300.000	1.300.000	2.500.000	2.000.000
3	Chôm chôm	đồng/cây	440.000	1.100.000	1.600.000	1.100.000
4	Điêu, me, ô môi, cà na	đồng/cây	200.000	500.000	800.000	500.000

#### 4. Nhóm 4

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 7 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 7 năm đến dưới 9 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 9 năm đến 30 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 30 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Bòn bon	đồng/cây	350.000	1.200.000	1.800.000	1.000.000
2	Mãng cụt	đồng/cây	600.000	1.500.000	2.600.000	1.200.000

### III. MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG CỦA CÂY ĂN TRÁI

Mật độ cây trồng của cây ăn trái được quy định theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long quy định định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bổ sung Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định định mức kinh tế - kỹ thuật mô hình khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KH ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; Tài liệu kỹ thuật của Viện, Trường, địa phương để xác định mật độ cây trồng. Mật độ cây trồng tối đa của một số loại cây ăn trái cụ thể như sau:

ĐVT: cây/1.000 m<sup>2</sup>

STT	Loại cây trồng	Mật độ tối đa
1	Sầu riêng, măng cụt	20
2	Cóc, thanh trà, điều, me, ô môi, vú sữa, bơ	30
3	Bòn bon, dâu, dứa	30
4	Sakê	33
5	Xoài, chôm chôm, nhãn	40
6	Sapo, mận, bưởi, lêkima, khế, chùm ruột	50

7	Ca cao	60
8	Cây cà na	62
9	Mãng cầu, cau	100
10	Thanh long (trụ/1.000m <sup>2</sup> )	120
11	Mít siêu sớm	150
12	Mít khác	33
13	Thanh long trồng leo giàn (giàn/1.000m <sup>2</sup> )	240
14	Cam ( <i>trừ cam sành</i> ), quýt, chanh, tắc (hạnh), gấc	120
15	Ổi	210
16	Chuối	200
17	Đu đủ, táo, sơ ri, lựu, tiêu, trà (tiêu, trà/trụ/1.000m <sup>2</sup> )	270
18	Cam sành	300

#### IV. ÁP DỤNG GIÁ CÂY ĂN TRÁI

1. Vườn chuyên canh trồng 01 loại cây

a) Áp dụng cho vườn trồng 01 loại cây ăn trái có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

b) Số cây trồng đúng mật độ và số cây trồng vượt mật độ dưới 30% thì giá cây trồng được tính theo đơn giá cây trồng.

c) Số cây trồng vượt mật độ từ 30% đến dưới 50% thì giá cây trồng được tính bằng 80% đơn giá cây trồng.

d) Số cây trồng vượt mật độ từ 50% đến dưới 80% thì giá cây trồng được tính bằng 70% đơn giá cây trồng.

đ) Số cây trồng vượt mật độ từ 80% trở lên thì giá cây trồng được tính bằng giá trị cây giống (giá cây giống lấy trên cơ sở giá bán cây giống trung bình của các cơ sở bán giống hoạt động có giấy phép kinh doanh của địa phương tại thời điểm xác định giá).

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có diện tích vườn là 1.000 m<sup>2</sup>, chuyên trồng cây quýt, với mật độ trồng là 350 cây.

Giá trị vườn cây của Ông Nguyễn Văn A được xác định để bồi thường như sau:

(1)- Giá trị vườn cây đúng mật độ và có mật độ trồng tối đa vượt dưới 30%:

155 cây x (nhân) 100% đơn giá cây quýt ở giai đoạn sinh trưởng tương ứng (giai đoạn A, B, C, D) = (bằng).....đồng.

(155 cây = 120 cây trồng đúng mật độ + 35 cây có mật độ trồng tối đa vượt dưới 30%).

(2)- Giá trị vườn cây trồng vượt mật độ từ 30% đến dưới 50% so với mật độ tối đa: 24 cây x (nhân) 80% đơn giá cây quýt ở giai đoạn sinh trưởng tương ứng (giai đoạn A, B, C, D) = (bằng).....đồng.

(24 cây = 179 cây trồng vượt dưới 50% - 155 cây trồng đúng mật độ và có mật độ trồng tối đa vượt dưới 30%); 179 cây = (150% x 120)-1

(3)- Giá trị vườn cây trồng vượt mật độ từ 50% đến dưới 80% so với mật độ tối đa: 36 cây x (nhân) 70% đơn giá cây quýt ở giai đoạn sinh trưởng tương ứng (giai đoạn A, B, C, D) = (bằng) .....đồng.

(36 cây = 215 cây trồng vượt dưới 80% - 179 cây có mật độ trồng tối đa vượt dưới 50%); 215 cây = (180% x 120)-1

(4)- Giá trị vườn cây trồng vượt mật độ từ 80% trở lên so với mật độ tối đa:

135 cây x (nhân) đơn giá cây giống = (bằng).....đồng.

(135 cây = 350 cây trồng thực tế - 215 cây trồng vượt dưới 80%)

**Tổng giá trị vườn quýt của Ông Nguyễn Văn A = (1) + (2) + (3) + (4).**

e) Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác được nhân hệ số 1,5 lần so với đơn giá tại Quyết định này.

## 2. Vườn xen canh

a) Áp dụng cho vườn trồng 02 loại cây trở lên có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

b) Tính đơn giá cây trồng áp dụng cho cây trồng chính và 01 cây trồng phụ giống như vườn chuyên canh. Riêng đối với loại cây thứ 03 trở lên được tính giá cây trồng bằng 50% đơn giá cây trồng, nếu vượt mật độ tối đa, phần vượt mật độ không tính.

## 3. Vườn tạp

a) Áp dụng cho vườn có 02 loại cây trở lên không có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, không được đầu tư cải tạo, tuổi cây không đồng nhất, các loại cây trồng (hoặc mọc) không theo hàng.

b) Giá trị cây trồng được tính bằng số cây thực tế nhân (x) với 70% đơn giá cây trồng cùng loại, cùng giai đoạn sinh trưởng, cùng kích thước.

## V. GIÁ CÂY LẤY GỖ VÀ CÂY LÂU NĂM KHÁC (Không phải CAT)

### 1. Loại cây tính theo chiều cao

TT	Tên cây	ĐVT	2m <cao≤ 5m	Cao >5m
1	Trúc, nứa, tre lục bình	đồng/cây	30.000	50.000
2	Tre các loại (tre mạnh tông, tre tàu, tre xiêm, tre mỡ, tre gai...)	đồng/cây	35.000	60.000



3	Tầm vông, lồ ô	đồng/cây	35.000	60.000
4	Lá dứa nước	đồng/ m <sup>2</sup>	20.000	25.000

## **2. Loại cây tính theo năm trồng**

<b>TT</b>	<b>Tên cây</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Trồng từ 1 đến 3 năm</b>	<b>Trên 3 năm</b>
1	Lác (cói)	đồng/m <sup>2</sup>	20.000	30.000

### 3. Loại cây tính theo đường kính (ĐK)

TT	Tên cây	ĐVT	ĐK < 4 cm	4 cm ≤ ĐK ≤ 6 cm	6 cm < ĐK ≤ 10 cm	10 cm < ĐK ≤ 20 cm	20 cm < ĐK ≤ 40 cm	ĐK > 40 cm
1	Sao, Dầu, Bằng lăng, Xà cừ	đồng/cây	50.000	100.000	150.000	300.000	600.000	800.000
2	Bàng, gáo, u, còng	đồng/cây	30.000	50.000	100.000	200.000	500.000	600.000
3	Bạch đàn, so đũa, gòn, tràm bầu, sắn, bần, tràm và cây khác	đồng/cây	20.000	40.000	80.000	150.000	300.000	500.000